



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Điện lực Gelex

Ngày 30/06/2025	97,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	75.4%	262.7

DT thuần Q2/25
6,510
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,229 23.3%
YoY: ▲ 1,200 22.6%

LN thuần Q2/25
723
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 113 18.6%
YoY: ▲ 48.0 7.2%

LN sau thuế Q2/25
566
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 79.0 16.2%
YoY: ▲ 32.0 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
12.0%
YoY: +/- ▼ 0.4%

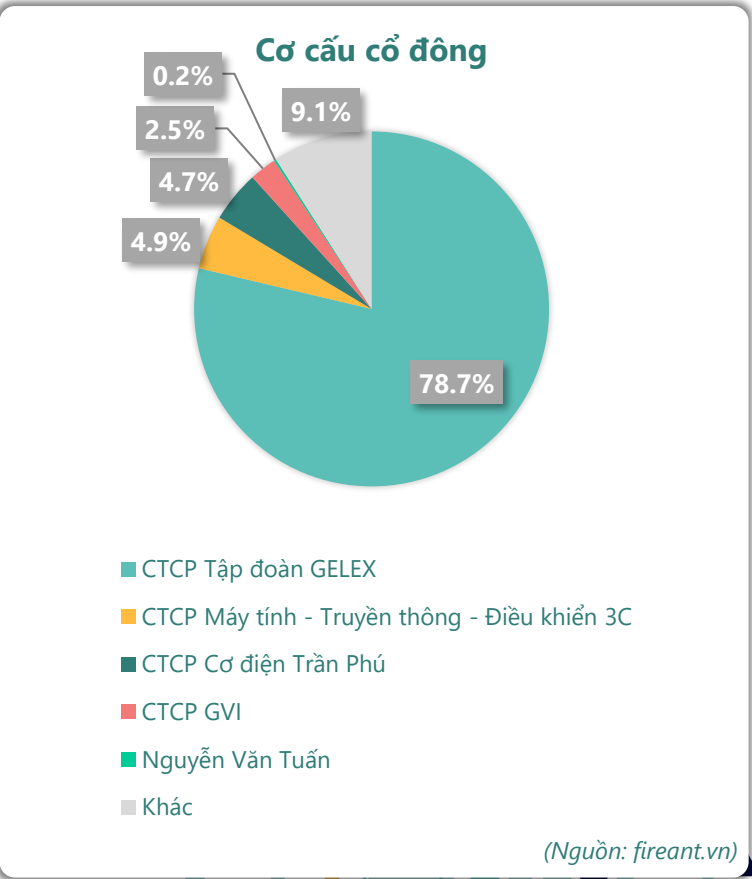
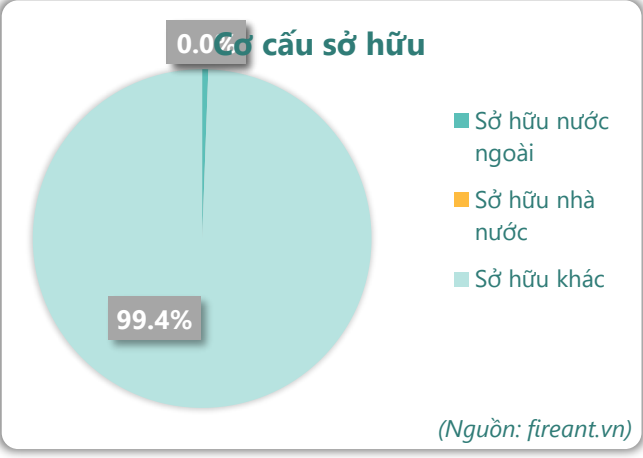
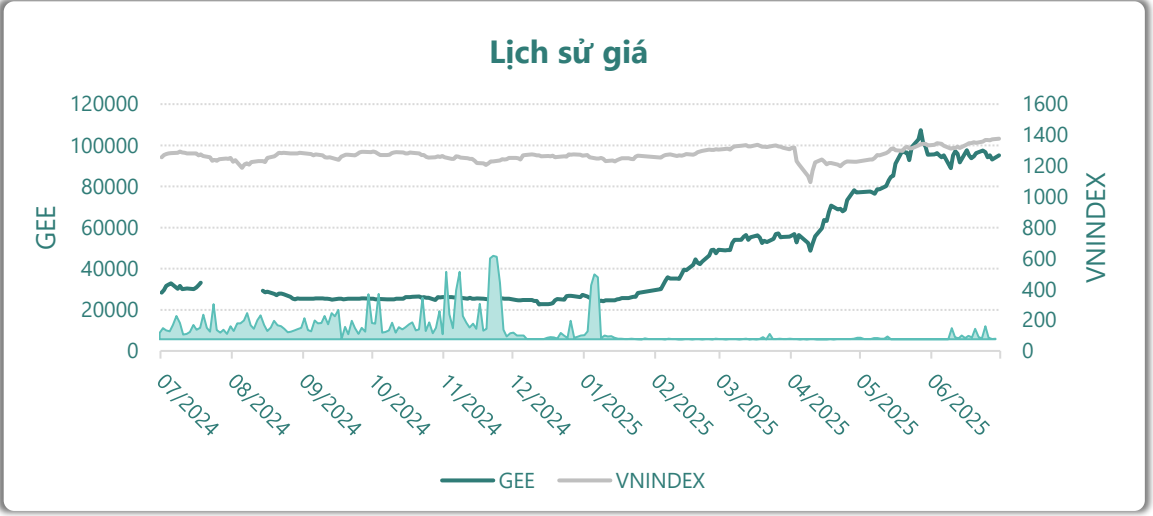
ROE (TTM) Q2/25
28.8%
YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35,648
Số lượng CPLH (CP)	365,999,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,028,790
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.15
EPS	5,341
P/E	18.2

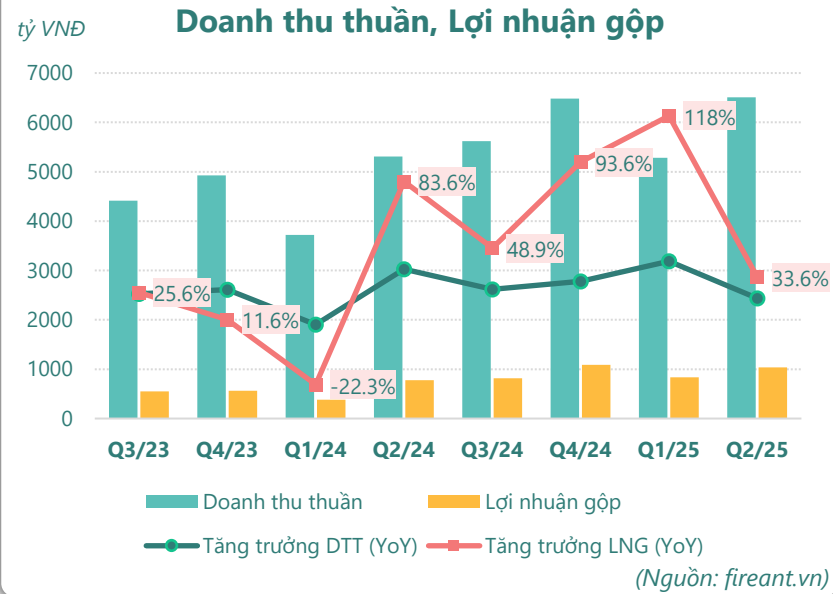
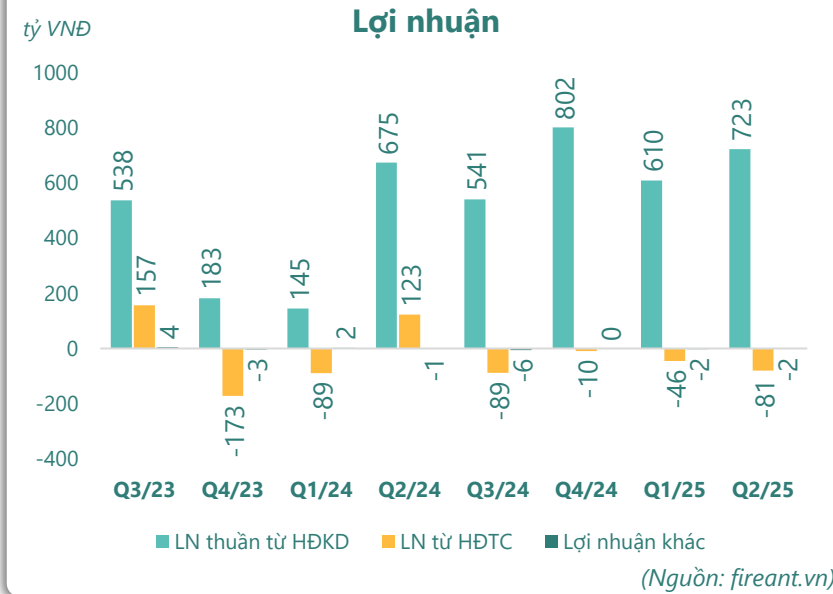
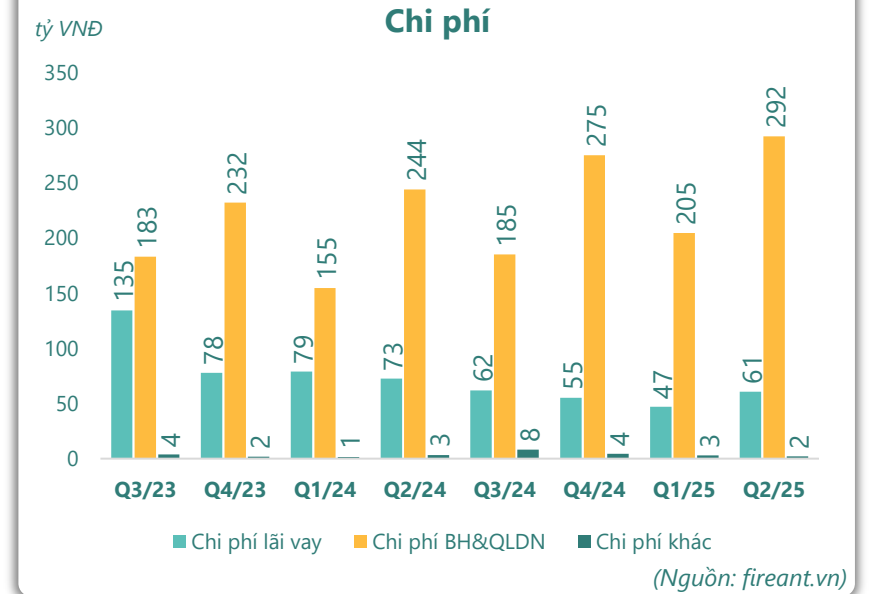
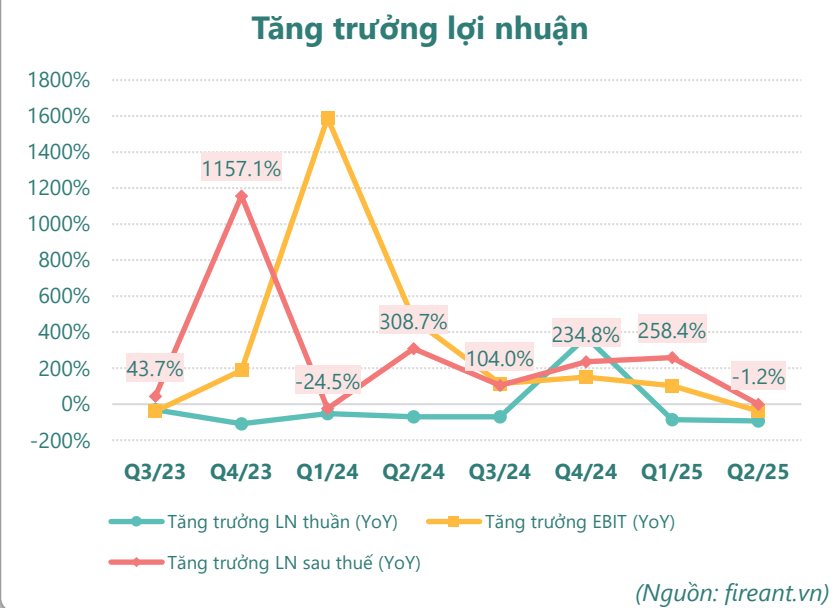
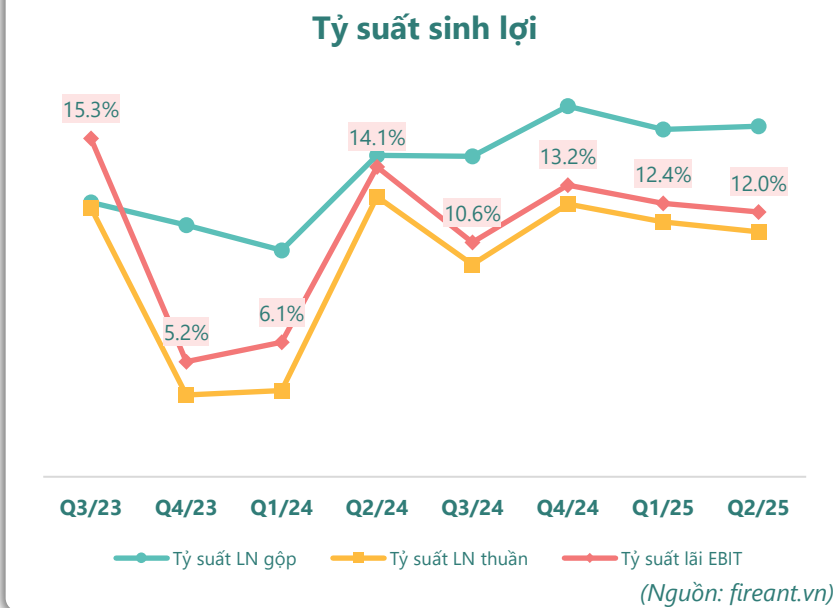
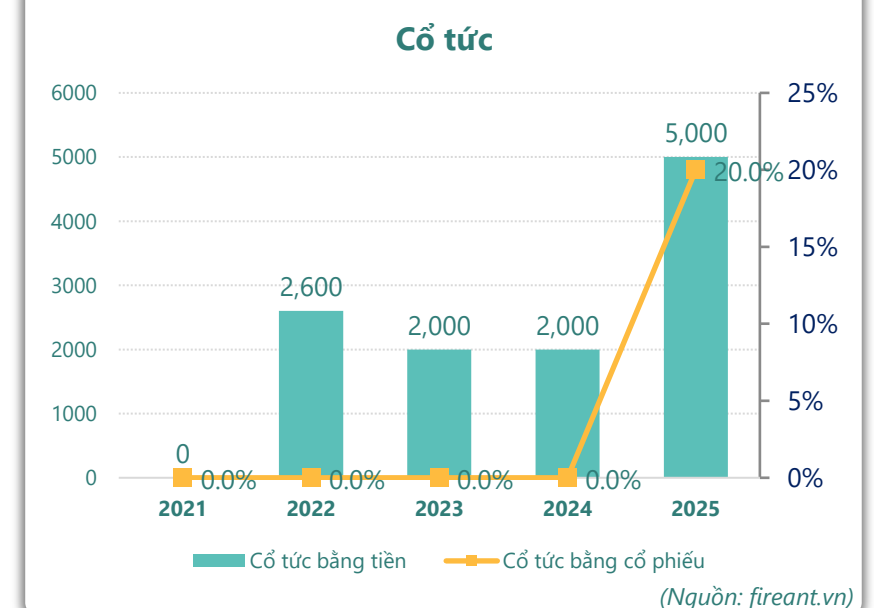
DT thuần 6T 2025
11,791
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,761 30.6%

LN thuần 6T 2025
1,334
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 514 62.6%

LN sau thuế 6T 2025
1,053
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 402 61.9%



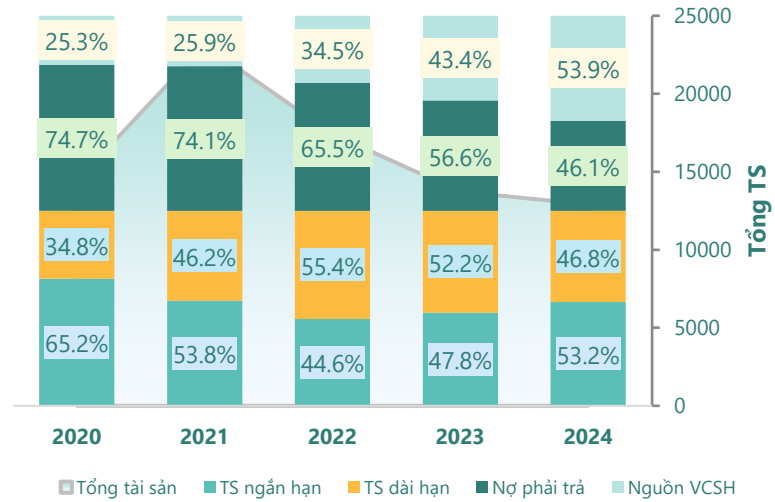
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

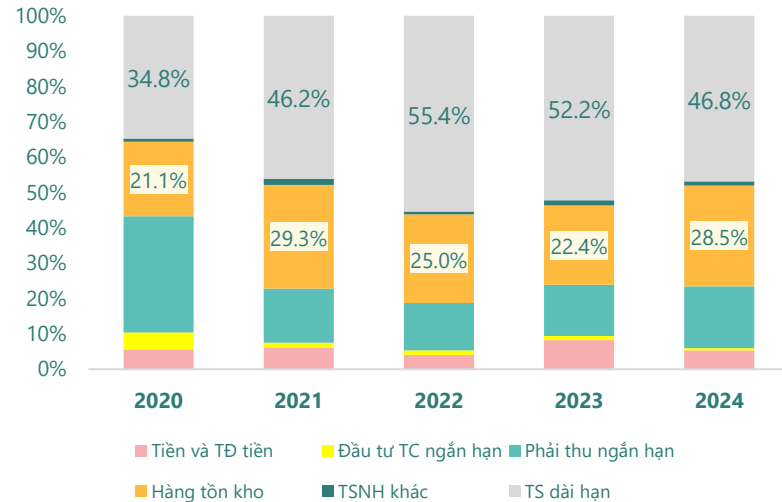
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

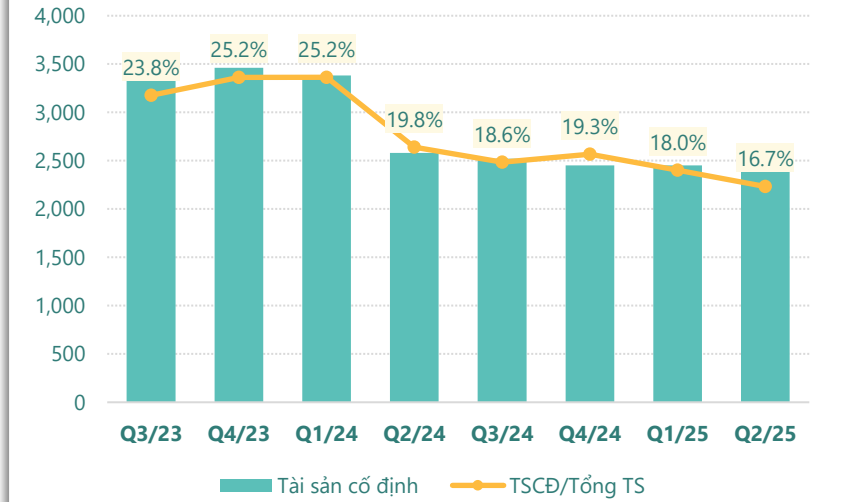
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

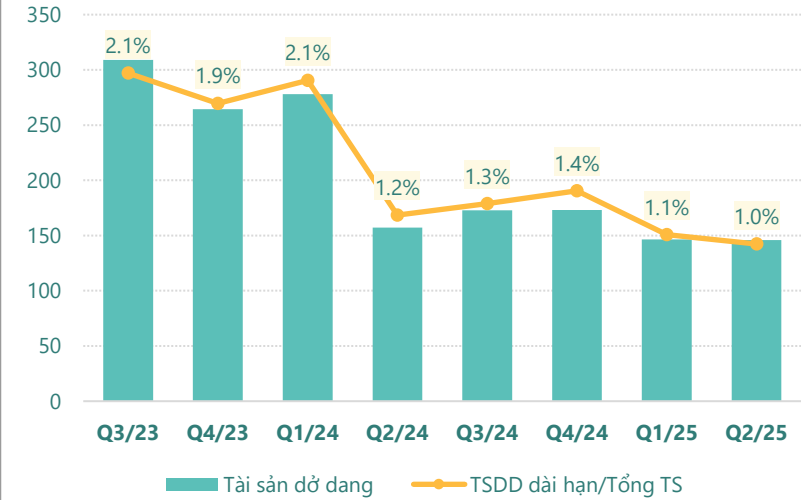
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

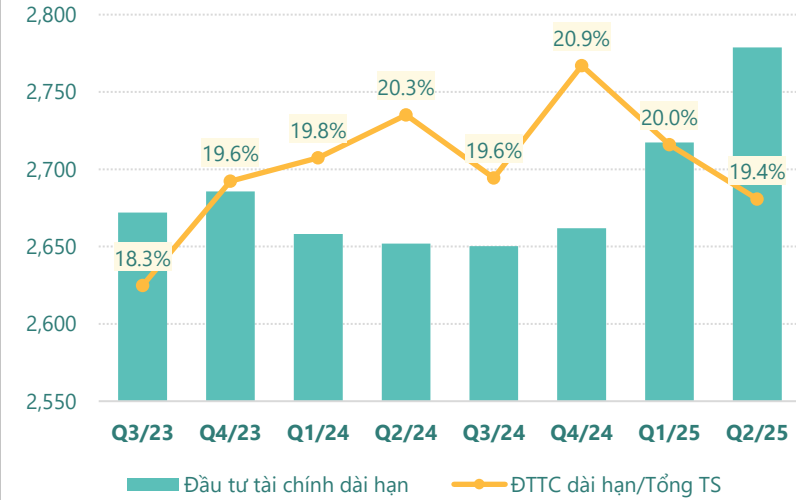
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

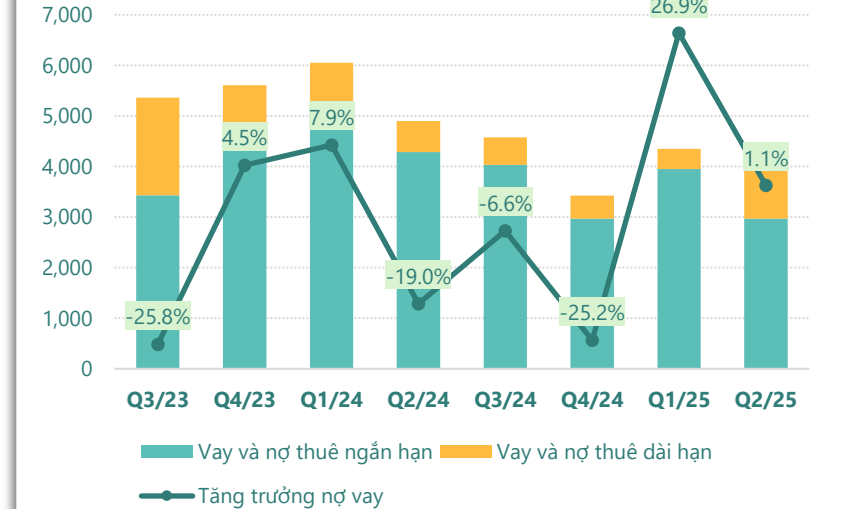
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

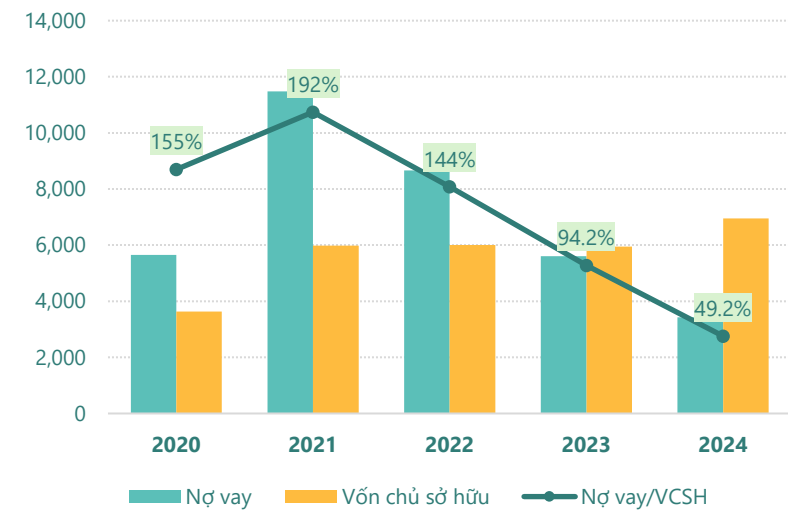


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

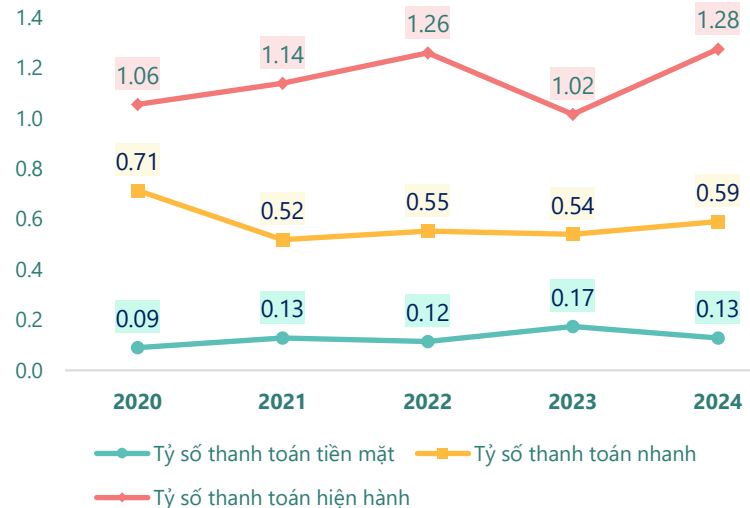
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



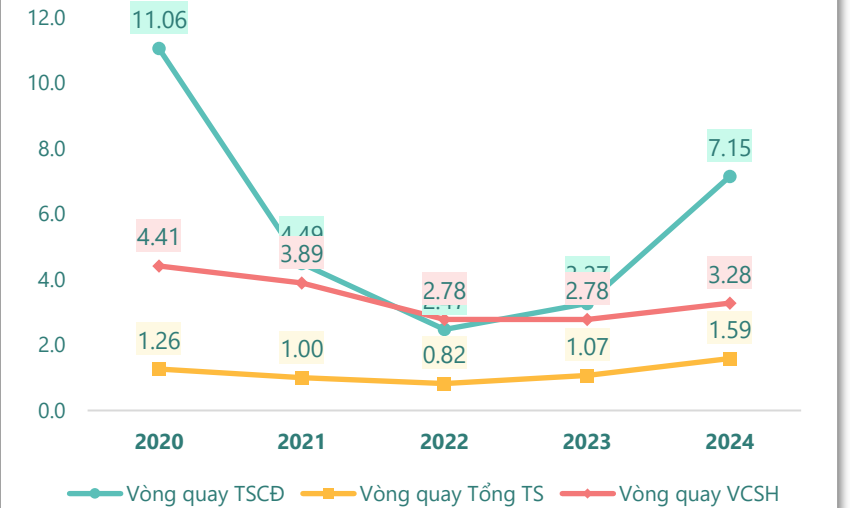
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



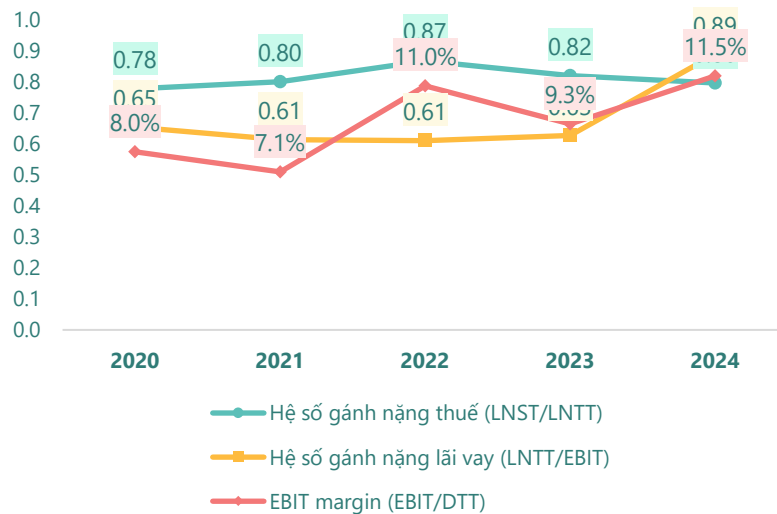
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



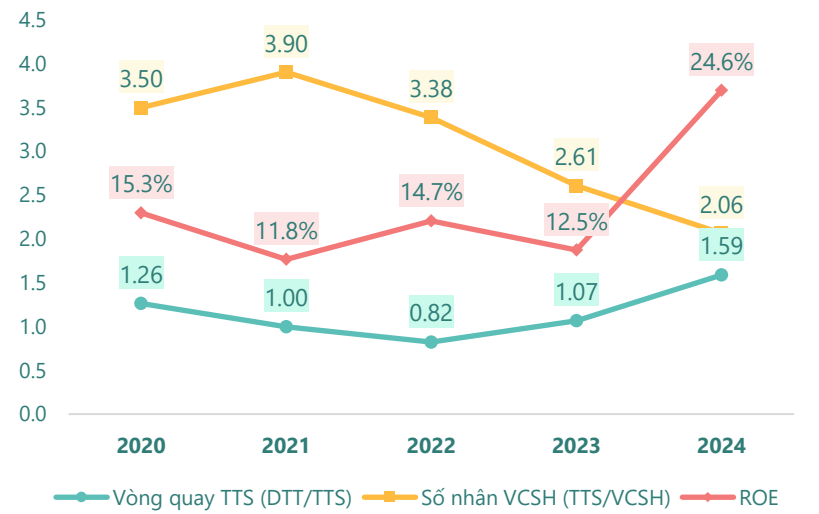
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



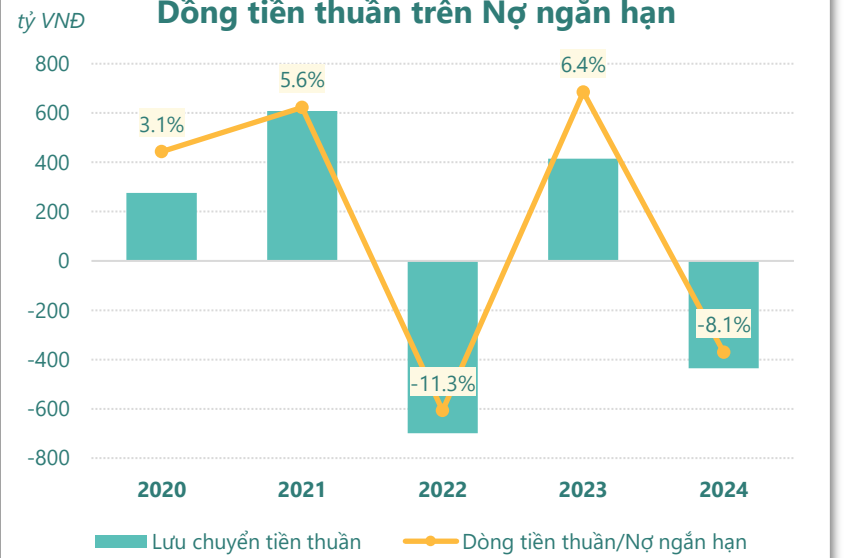
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,510	5,310	22.6%	11,791	9,030	30.6%
Giá vốn hàng bán	5,475	4,535	20.7%	9,923	7,873	26.0%
Lợi nhuận gộp	1,035	775	33.6%	1,868	1,157	61.4%
Doanh thu HĐTC	37.8	322	-88.3%	69.9	367	-80.9%
Chi phí TC	119	199	-40.4%	197	333	-41.0%
Chi phí lãi vay	60.9	72.8	-16.4%	108	152	-29.0%
LN trong công ty LKLD	61.4	21.8	182%	90.0	28.9	212%
Chi phí bán hàng	132	123	7.3%	224	194	15.3%
Chi phí QLDN	161	122	31.6%	273	205	33.2%
LN thuần từ HĐKD	723	675	7.2%	1,334	820	62.6%
Lợi nhuận khác	-1.86	-0.63	-195%	-4.19	1.85	-327%
LN trước thuế	722	674	7.1%	1,330	822	61.8%
Lợi nhuận sau thuế	566	534	6.0%	1,053	651	61.9%
LNST của CĐ cty mẹ	528	516	2.4%	980	621	57.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-701	223	446	587	-1,044	1,362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	76.7	344	-57.6	622	286	-374
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	286	-789	-325	-1,154	648	-626
Tiền đầu kỳ	1,125	787	565	627	692	582
Lưu chuyển tiền thuần	-338	-222	62.8	55.6	-110	361
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.49	-0.22	1.40	0.06	1.44
Tiền cuối kỳ	787	565	627	684	582	944

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	14,360	12,903	11.3%
Tài sản ngắn hạn	8,303	6,861	21.0%
Tiền và tương đương tiền	944	692	36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	482	79.5	506%
Phải thu ngắn hạn	2,242	2,253	-0.5%
Hàng tồn kho	4,390	3,680	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	245	157	56.7%
Tài sản dài hạn	6,057	6,042	0.2%
Phải thu dài hạn	56.6	70.2	-19.4%
Tài sản cố định	2,404	2,453	-2.0%
Bất động sản đầu tư	93.7	123	-23.7%
Tài sản dở dang	146	173	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,779	2,662	4.4%
Tài sản dài hạn khác	498	466	6.8%
Lợi thế thương mại	80.0	94.8	-15.6%
Nợ phải trả	7,014	5,950	17.9%
Nợ ngắn hạn	5,440	5,381	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,967	2,971	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,206	1,126	7.1%
Nợ dài hạn	1,575	569	177%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,426	453	214%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,346	6,953	5.6%
Vốn chủ sở hữu	7,346	6,953	5.6%
Vốn điều lệ	3,660	3,000	22.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

